Biểu 01/TKKK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Đơn vị báo cáo:
Xã Kỳ Lạc, Tỉnh Hà Tĩnh

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI [1]

Đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất												Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất				
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
(1)	(2)	-3	(4)=(5)+(18)	(5)=(6)+…+(17)	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16	-17	(18)=(19)+…+(22)	-19	-20	-21	-22
	Tổng diện tích		16.912,82	11.138,84	5.621,71	0,00	104,56	3.854,33	0,00	1.555,57	0,00	0,59	2,08	0,00	0,00	0,00	5.773,98	5.502,14	46,49	225,35	0,00
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	15.771,61	10.907,58	5.506,25		10,52	3.839,66		1.551,15							4.864,03	4.669,62		194,41	
1	**Đất trồng cây hằng năm**	**CHN**	1.265,45	1.013,55	887,09		9,64			116,82							251,91	251,91			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	278,46	236,59	235,45		1,13										41,88	41,88			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	181,61	149,95	148,89		1,06										31,65	31,65			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	96,86	86,63	86,56		0,07										10,22	10,22			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	986,99	776,96	651,64		8,50			116,82							210,03	210,03			
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	1.308,78	959,20	954,15		0,88			4,17							349,58	349,58			
3	**Đất lâm nghiệp**	***LNP***	13.131,71	8.869,54	3.660,83			3.839,66		1.369,05							4.262,17	4.067,76		194,41	
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.251,90	3.251,90				3.251,90													
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	9.879,81	5.617,64	3.660,83			587,76		1.369,05							4.262,17	4.067,76		194,41	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*2.864,78*	*1.939,99*	*1.524,16*			*413,79*		*2,04*							*924,79*	*738,27*		*186,52*	
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	1,19	0,81	0,81												0,38	0,38			
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**																			
6	**Đất làm muối**	**LMU**																			
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	64,47	64,47	3,37					61,11											
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	982,45	231,26	115,46		94,04	14,67		4,42		0,59	2,08				751,19	673,75	46,49	30,95	
1	**Đất ở**	**OTC**	115,46	115,46	115,46																
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	115,46	115,46	115,46																
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT																			
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**2,76**	**2,76**			**2,76**														
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	**0,12**	**0,12**			**0,12**														
3.1	Đất quốc phòng	CQP																			
3.2	Đất an ninh	CAN	0,12	0,12			0,12														
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**31,18**	**30,82**			**16,15**	**14,67**									**0,36**	**0,36**			
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,73	5,37			5,37										0,36	0,36			
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																			
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,83	0,83				0,83													
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,51	13,51				13,51													
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,77	10,77			10,77														
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																			
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																			
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
4.1	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,33	0,33				0,33													
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**0,97**	**0,97**						**0,97**											
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC																			
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK																			
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																			
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,55	0,55						0,55											
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,42	0,42						0,42											
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																			
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**475,25**	**23,82**			**20,38**			**3,44**							**451,42**	**373,99**	**46,49**	**30,95**	
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	412,64														412,64	335,20	46,49	30,95	
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	38,79														38,79	38,79			
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,50	0,50						0,50											
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																			
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																			
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	19,41	19,41			19,41														
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,29	1,29						1,29											
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,69	0,69						0,69											

6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,93	1,93			0,97			0,96										
6.1	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																		
7	**Đất tôn giáo**	**TON**	**0,59**	**0,59**								**0,59**								
8	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**2,08**	**2,08**									**2,08**							
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	**NTD**	54,64	54,64			54,64													
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	299,41														299,41	299,41		
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,01														4,01	4,01		
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	295,40														295,40	295,40		
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**																		
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	158,76														158,76	158,76		
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT																		
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	154,46														154,46	154,46		
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	4,30														4,30	4,30		
4	Núi đá không có rừng cây	NCS																		
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																		

Ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm

Cơ quan có chức năng quản lý đất đai[2]

(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm

TM. Ủy ban nhân dân

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

[1] Trường hợp địa phương có khu vực chưa thống nhất đường địa giới đơn vị hành chính thì sử dụng biểu này để tổng hợp riêng khu vực chưa thống nhất đường địa giới đơn vị hành chính và tên biểu tại [1] bổ sung thêm cụm từ "KHU VỰC CHƯA THỐNG NHẤT ĐƯỜNG ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH".

Trường hợp địa phương có khu vực chưa được xác định trong hồ sơ địa giới của đơn vị hành chính thì đơn vị hành chính thực tế đang quản lý khu vực đó thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai thì sử dụng biểu này để tổng hợp riêng khu vực chưa được xác định và tên biểu tại (1) bổ sung thêm cụm từ "KHU VỰC CHƯA XÁC ĐỊNH ĐƯỜNG ĐỊA GIỚI".

[2] Cơ quan có chức năng quản lý đất đai: Ghi tên cơ quan quản lý đất đai của cấp thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai.